

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/DS-ST

Ngày: 28/4/2025

“V/v tranh chấp kiện đòi tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kia.

2. Ông Lữ Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công đối với vụ án thụ lý số: 113/2024/TLST-DS ngày 14/11/2024 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2025/QĐST-DS ngày 04/4/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 3, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị O; Địa chỉ: số 102/24 Nguyễn Lữ, Tổ 7, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người làm chứng:

+ Bà Nguyễn Thị I, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Số 132 Ngô Thị Nhậm, Tổ 15, phường P, thị xã A, Gia Lai. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị H (Đông), sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số 91A Ngô Thị Nhậm, Tổ 3, phường T, thị xã A, Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn ông Trần Văn V trình bày: Năm 2023, bà Nguyễn Thị O có đến nhà tôi mượn (vay) 02 lần tiền, ngày 16/7/2023 âm lịch bà O viết giấy vay 49.000.000đ để về làm công việc, thời hạn trả là 11 tháng; vào ngày 3/11/2023 âm lịch bà O có vay thêm 55.000.000đ để về chồng bà làm dưa, thời hạn trả nợ là 03 tháng sẽ trả lại hết số tiền nêu trên cho tôi, tổng cộng hai khoản là 104.500.000đ. Đến thời hạn trả nợ tôi đòi nhiều lần nhưng bà O không trả, còn chửi tôi. Nay tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A buộc bà Nguyễn Thị O phải trả lại cho tôi số tiền 104.500.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã giao nộp cho tòa 02 bản gốc Giấy mượn tiền gồm: - 01 giấy mượn tiền đề ngày 16/7/2023 âm lịch và 01 giấy mượn tiền đề ngày 03/11/2023 âm lịch.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa ông V thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông cho biết quá trình vay, bà O có trả cho ông số tiền 16.000.000đ của khoản vay 49.000.000đ, còn khoản vay 55.000.000đ bà O chưa trả cho ông đồng nào, nên nay ông yêu cầu bà O trả cho ông số tiền tổng 02 khoản vay là 88.5000.000đ (*Tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng*).

Bị đơn bà Nguyễn Thị O trình bày: Tôi không làm ăn gì với ông V, tôi không nợ ông V như ông khởi kiện, tôi chỉ nợ tiền hụi của bà Đông (Hà) vợ ông V, bà Đông làm chủ hụi hơn 10 năm nay, tôi bán thịt ở chợ có lấy tiền hụi của bà Đông và trả dần cho bà Đông hàng ngày, tôi có chứng cứ là giấy theo dõi trả nợ hàng ngày của bà Đông (bút lục 30). Số là bà Đông ghi chứ tôi không ghi theo dõi nợ. Hiện nay tôi chỉ thừa nhận nợ bà Đông khoản 20.000.000đ đến 30.000.000đ, nhưng tiền đó là tiền lãi chứ không phải tiền gốc.

Tôi thừa nhận nét chữ viết, chữ ký trong 02 giấy mượn tiền ông V giao nộp cho Tòa: 01 giấy đề ngày 16 tháng 7 năm 2023 âm lịch và 01 giấy mượn tiền đề ngày 03/11/2023 âm lịch ở mục “Người mượn tiền” đều là chữ ký chữ viết của tôi (Nguyễn Thị O).

Tôi viết 02 giấy mượn tiền trên vì tôi không biết, không để ý nên tôi mới viết và ký vào 02 giấy mượn tiền đó, trong đó có tên ông Trần Văn V là người cho mượn tiền, thực tế tôi không làm ăn gì với ông V.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị I trong bản trình bày có khai: Tôi là hàng xóm ở sát nhà ông V, từ khoảng tháng 7 đến tháng 11 năm 2024, bà Nguyễn Thị O có nhờ tôi nhận tiền dùm và đưa lại cho ông V, mỗi ngày bà O đưa tôi 150.000đ và tôi đã đưa lại số tiền này cho ông V, trong 01 tháng bà O không đưa tiền khoản 5 đến 6 ngày, bà O đưa tiền khoảng 4 tháng, đưa bao nhiêu tôi không nhớ rõ.

Số tiền nhận dùm tôi đưa lại cho ông V chứ tôi không giữ lại. Tôi khhoong liên quan gì vụ kiện giữa ông V và bà O.

2. Bà Nguyễn Thị H (Đông) trong bản tự khai trình bày: Tôi có nhận tiền từ Tuyết đưa lại cho ông V, tiền đó là tiền bà O đưa cho bà I trả cho ông V mỗi ngày bà I đưa 150.000đ một tháng không đưa tiền trả cho ông V khoản 5 đến 6 ngày đưa trong 4 tháng, tổng số tiền tôi nhận từ bà I để đưa cho ông V khoảng 16.000.000đ. Số tiền này bà O nộp cho ông V không liên quan đến tôi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua nghe lời trình bày, ý kiến tranh luận của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị O có địa chỉ cư trú Tổ 7, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai, phải trả lại tiền còn nợ. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều

39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp yêu cầu trả nợ tiền”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người làm chứng vắng mặt tuy nhiên bà I, có đơn xin vắng mặt, bà H có bản tự khai trong hồ sơ vụ án; do vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà I, bà H theo quy định tại Điều 229 BLTTDS.

Tại phiên tòa ông V thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà O trả cho ông số tiền còn nợ là 88.500.000đ.

Việc thay đổi này nằm trong phạm vi khởi kiện nên xem xét giải quyết.

[2] Về pháp luật áp dụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn tranh chấp về giao dịch dân sự xác lập thời điểm năm 2023, theo chứng cứ là: “Giấy mượn tiền”; thời điểm này Bộ luật dân sự (BLDS) 2015 đang có hiệu lực pháp luật, nên áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

[3] Về nội dung tranh chấp: Ông V khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị O trả cho ông V số tiền còn nợ là 88.500.000đ. Ông cung cấp cho Tòa 02 “Giấy mượn tiền”: 01 giấy đề ngày 17/6/2023 âm lịch, với số tiền mượn được ghi bằng chữ là 49.500.000đ, thời hạn trả ghi trong giấy là 11 tháng (tức đến ngày 03/8/2024 dương lịch), trả dần hàng tháng mỗi tháng 4.500.000đ; và 01 “Giấy mượn tiền” đề ngày 03/11/2023 âm lịch, với số tiền mượn là 55.000.000đ, thời hạn mượn là 03 tháng kể từ ngày mượn (từ ngày 03/11/2023 đến ngày 03/02/2024), bà O phải trả theo đúng cam kết cho ông V. Cả hai giấy mượn tiền nêu trên đều không ghi lãi suất. Nên đây là loại hợp đồng vay có thời hạn nhưng không lãi suất theo quy định tại 466, khoản 1 Điều 470 BLDS 2015.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo thỏa thuận trong giấy mượn (vay) tiền, khoản vay thứ nhất 49.000.000đ đề ngày 16/7/2023 âm lịch, bà O phải trả hàng tháng trong 11 tháng, mỗi tháng 4.500.000đ cho đến khi kết thúc là ngày 16/6/2024 âm lịch (tức ngày 03/8/2024 dương lịch) và khoản vay thứ hai 55.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, bà O phải trả đủ vào ngày 03/02/2024 âm lịch (tức ngày 12/3/2024 dương lịch), tuy nhiên bà O không thực hiện đúng cam kết, vi phạm nghĩa vụ, nên ông V khởi kiện đòi lại khoản tiền này là có căn cứ.

Bà O thừa nhận chữ viết và chữ ký của bên “Người mượn tiền” Nguyễn Thị O trong cả 02 “Giấy mượn tiền” mà ông V giao nộp cho Tòa chính là chữ viết, chữ ký của bà O. Đây là điều không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS.

Bị đơn bà O không thừa nhận có nợ ông V như ông V khởi kiện, bà O khai rằng chỉ nợ tiền hụi của bà Đông (tức Hà là vợ ông V), bà O xuất trình chứng cứ là giấy theo dõi trả nợ hàng ngày (bút lục 30) theo bà O giấy này là giấy bà Đông (Hà) viết cho bà, thể hiện việc bà O có trả nợ tiền hụi cho bà Đông hằng ngày.

Lời khai này của bà O không được ông V, bà H thừa nhận. Ông V đã cung cấp 02 giấy mượn tiền thể hiện rõ bên “Người mượn tiền” là bà O, bên cho mượn là ông Trần Văn V, điều này đã được bà O thừa nhận. Bà H cho biết bà không liên quan gì đến khoản tiền chồng bà khởi kiện yêu cầu bà O trả trong vụ án này; bà H chỉ thừa nhận có nhận tiền từ bà I chuyển lại cho bà để chuyển lại cho ông V.

Hội đồng xét xử xét thấy nội dung ghi trong chứng cứ mà bà O xuất trình (bút lục số 30) không rõ ràng, không có từ ngữ nào trong giấy này thể hiện mối quan hệ giữa khoản nợ ông V đang kiện với khoản ghi trong chứng cứ mà bà O giao nộp, cũng không có từ nào trong chứng cứ này thể hiện đây là tiền hui mà bà O trả cho bà H (Đông) đó là khoản tiền trả cho 02 khoản mà bà O đã viết “Giấy mượn tiền” trong chứng cứ ông V giao nộp.

Do đó lời khai của bà O là không có căn cứ để xem xét.

Về số tiền còn nợ: Ông V cho rằng trong quá trình vay, bà O mới trả cho ông được 16.000.000đ của khoản vay 49.000.000đ; còn khoản vay 55.000.000đ bà O chưa trả cho ông theo thỏa thuận.

Bà O cho rằng đã trả số tiền này thông qua bà I, bà chỉ còn nợ bà Đông khoảng 20.000.000đ đến 30.000.000đ chứ không phải 88.500.000đ như ông V khởi kiện. Bà O không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà đã trả cho ông V số tiền như bà khai.

Lời khai của bà I, bà H phù hợp với lời khai của ông V về việc bà O có trả tiền cho ông V, qua bà I, mỗi ngày trả với số tiền là 150.000đ; Nhưng bà I, bà H chỉ thừa nhận bà O trả số tiền đó trong thời gian 4 tháng, mỗi tháng số ngày bà O không trả từ 5-06 ngày, bà O trả trong thời gian 04 tháng thì không trả nữa. Lời khai này phù hợp với lời khai ông V về việc bà O chỉ trả dần được số tiền 16.000.000đ trong thời hạn 04 tháng, sau đó không trả nữa.

Do đó, việc ông V khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị O phải trả cho ông V số tiền 88.500.000đ còn nợ là có căn cứ.

Vì vậy cần buộc bà Nguyễn Thị O phải trả cho ông Trần Văn V số tiền 88.500.000đ (Tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về án phí: Bị đơn bà O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu được Tòa án chấp nhận.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả tạ ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 229, Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 278, Điều 280, Điều 357, Điều 463, 466, khoản 1 Điều 470 BLDS 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn V tại phiên tòa:

- Buộc bà Nguyễn Thị O phải trả cho ông Trần Văn V số tiền nợ là: 88.500.000đ (Tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.425.000đ (*Bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn với số tiền tạm ứng án phí là 2.612.500 (*Hai triệu sáu trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng*) đã nộp thừa theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0013302 ngày 14/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

3. Thời hạn kháng cáo và quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án (28/4/2025), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Long Sơn